**PHỤ LỤC XII**

CẤP ĐỘ RỦI RO THIÊN TAI*(Kèm theo Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)*

Bảng 1: Mã màu đặc trưng trên các loại bản đồ rủi ro thiên tai (theo thang mã màu RGB cơ bản)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cấp độ rủi ro** | **Màu sắc** | **Mã màu** |
| 1 | Xanh dương nhạt | (175, 225, 255) |
| 2 | Vàng nhạt | (250, 245, 140) |
| 3 | Da cam | (255, 155,0) |
| 4 | Đỏ | (255, 10, 0) |
| 5 | Tím | (160, 40, 160) |

Bảng 2: cấp độ rủi ro do áp thấp nhiệt đới, bão

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Cấp ATNĐ, bão | Cấp độ rủi ro | | | | |
| ≥ 16 (siêu bão) | 4 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 14 - 15 (bão rất mạnh | 4 | 4 | 5 | 5 | 5 |
| 12 - 13 (bão rất mạnh) | 3 | 4 | 4 | 5 | 4 |
| 10 - 11 (bão mạnh | 3 | 3 | 3 | 4 | 3 |
| 6 -9 (ATNĐ, bão) | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Khu vực ảnh hưởng | Biển đông | Vùng biển ven bờ, đất liền Đông Bắc Bộ, Đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ | Đất liền Nam Trung Bộ | Đất liền Nam Bộ | Tây Bác, Việt Bắc, Tây Nguyên |

Bảng 3: cấp độ rủi ro do nước dâng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Độ cao mực nước ven biển (tính từ mực nước biển trung bình) (m)** | **Cấp độ rủi ro** | | | | | | | |
| > 6 | 5 | 5 | 5 | 4 | 3 | 4 | 4 | 4 |
| 5-6 | 4 | 4 | 5 | 4 | 3 | 4 | 4 | 4 |
| 4-5 | 3 | 4 | 4 | 4 | 3 | 4 | 4 | 4 |
| 3-4 | 2 | 3 | 4 | 4 | 3 | 3 | 3 | 4 |
| 2-3 |  | 2 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| 1-2 |  |  | 2 | 2 |  |  |  | 2 |
| **Khu vực ảnh hưởng** | Ven biển các tỉnh Quảng Ninh đến Thanh Hóa | Ven biển các tỉnh Nghệ An đến Hà Tĩnh | Ven biển các tỉnh Quảng Bình đến Thừa Thiên Huế | Ven biển các tỉnh Đà Nẵng đến Bình Định | Ven biển các tỉnh Phú Yên đến Ninh Thuận | Ven biển các tỉnh Bình Thuận đến Bà Rịa - Vũng Tàu | Ven biển các tỉnh Thành phố Hồ Chí Minh đến Cà Mau | Ven biển các tỉnh Cà Mau đến Kiên Giang |

Bảng 4: Cấp độ rủi ro do mưa lớn

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lượng mưa (mm)** | **cấp độ rủi ro** | | | | | |
| Trên 400/24giờ | 3 | 3 | 4 | 3 | 4 | *4* |
| Trên 200 đến 400/24 giờ | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 4 |
| Từ 100 đến 200/24 giờ hoặc 50-100/12 giờ | 1 | 2 | 2 | 1 | 2 | 3 |
| Thời gian kéo dài (ngày) | Từ 1 đến 2 | Trên 2 đến 4 | Trên 4 | Từ 1 đến 2 | Trên 2 đến 4 | Trên 4 |
| **Khu vực ảnh hưởng** | Đồng bằng, ven biển | | | Trung du, vùng núi | | |

Bảng 5: cấp độ rủi ro do lũ, ngập lụt

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mực nước lũ | Cấp độ rủi ro | | | |
| Trên lũ lịch sử | 3 | 3 | 3 | 5 |
| (BĐ3+1 m) đến lũ lịch sử | 3 | 3 | 3 | 4 |
| (BĐ3+0.3 m) đến dưới (BĐ3+1.0 m) | 2 | 2 | 3 | 4 |
| BĐ3 đến dưới (BĐ3+0.3 m) | 2 | 2 | 3 | 3 |
| BĐ2 đến dưới BĐ3 | 1 | 2 | 2 | 3 |
| BĐ1 đến dưới BĐ2 | 1 | 1 | 1 | 2 |
| Khu vực xảy ra lũ, ngập lụt | Các trạm thủy văn thuộc khu vực 1 | Các trạm thủy văn thuộc khu vực 2 | Các trạm thủy văn thuộc khu vực 3 | Các trạm thủy văn thuộc khu vực 4 |

*Ghi chú:* Danh sách các trạm thủy văn thuộc các khu vực 1, 2, 3 và 4 được quy định tại Phụ lục XIII Quyết định này.

Bảng 6: Cấp độ rủi ro do lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng có nguy Cơ** | **Cấp độ rủi ro** | | | | | | | | | | | |
| Rất cao | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 1 | 2 | 2 |
| Cao | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 1 | 2 | 2 | 1 | 1 | 2 |
| Trung bình | 1 | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 |  | 1 | 2 |  |  | 1 |
| Thấp | 1 | 1 | 2 |  | 1 | 2 |  |  | 1 |  |  |  |
| Tổng lượng mưa 24 giờ (mm) | 100 - 200 | Trên 200 đến 400 | Trên 400 | 100-200 | Trên 200 đến 400 | Trên 400 | 100 - 200 | Trên 200 đến 400 | Trên 400 | 100 - 200 | Trên 200 đến 400 | Trên 400 |
| Thời gian mưa trước đó (ngày) | 1-2 ngày | Trên 2 ngày | | 1 - 2 ngày | Trên 2 ngày | | 1-2 ngày | Trên 2 ngày | | 1 -2 ngày | Trên 2 ngày | |
| **Khu vực xảy ra** | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 3 | | | Khu vực 4 | | |

***Ghi chú:***

Khu vực 1: Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang.

Khu vực 2: Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Ngãi.

Khu vực 3: Phú Thọ, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

Khu vực 4: Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hải Phòng, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

Bảng 7: Cấp độ rủi ro do nắng nóng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhiệt độ cao nhất (°C)** | **Cấp độ rủi ro** | | | | | | | | | | | | |
| Trên 41 | 2 | | 1 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Trên 39 đến 41 | 1 | | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 4 |
| Trên 37 đến 39 | 1 | | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| Từ 35 đến 37 | 1 | | | | | | | | | | | | |
| **Thời gian kéo dài**(ngày) | Từ 3 đến 5 | | | | Trên 5 đến 10 | | | Trên 10 đến 25 | | | Trên 25 | | |
| **Khu vực ảnh hưởng** | Bắc Bộ | Trung Bộ | | Tây Nguyên, Nam Bộ | Bắc Bộ | Trung Bộ | Tây Nguyên, Nam Bộ | Bắc Bộ | Trung Bộ | Tây Nguyên, Nam Bộ | Bắc Bộ | Trung Bộ | Tây Nguyên, Nam Bộ |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Bảng 8: cấp độ rủi ro do hạn hán hoặc sạt lở đất, sụt lún đất do hạn hán

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khoảng thời gian lượng mưa tháng thiếu hụt trên 50% trong khu vực (tháng) | Cấp độ rủi ro | | | | | | | | |
| Trên 5 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Trên 3 đến 5 | 1 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 4 | 4 | 4 |
| Từ 2 đến 3 |  | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 |
| Thiếu hụt nguồn nước mặt trong khu vực (%) | Từ 20 % đến 50% | | | Trên 50% đến 70% | | | Trên 70% | | |
| Khu vực ảnh hưởng | Bắc Bộ | Trung Bộ | Tây Nguyên, Nam Bộ | Bắc Bộ | Trung Bộ | Tây Nguyên, Nam Bộ | Bắc Bộ | Trung Bộ | Tây Nguyên, Nam Bộ |

Bảng 9: Cấp độ rủi ro do xâm nhập mặn

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoảng cách xâm nhập sâu trong sông** | **cấp độ rủi ro** | | | | | |
| >90 km | 3 | 3 | 3 | 4 | 4 | 4 |
| Trên 50- 90 km | 2 | 2 | 2 | 4 | 3 | 3 |
| Trên 25 - 50 km | 1 | 1 | 1 | 3 | 2 | 2 |
| Từ 15-25 km |  |  |  | 2 | 1 |  |
| Độ mặn | 1‰ | | | 4‰ | | |
| **Khu vực ảnh hưởng** | Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ | Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ | Nam Bộ | Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ | Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ | Nam Bộ |

Bảng 10: Cấp độ rủi ro do gió mạnh trên biển

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cấp gió** | **Cấp độ rủi ro** | |
| ≥9 | 3 | 3 |
| 7-8 | 3 | 2 |
| 6 | 2 |  |
| **Khu vực ảnh hưởng** | Vùng biển ven bờ | Vùng biển ngoài khơi |

Bảng 11: Cấp độ rủi ro do sương mù

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tầm nhìn xa** | **Cấp độ rủi ro** | |
| Sương mù dày đặc, tầm nhìn xa dưới 50 m | 1 | 2 |
| Sương mù dày đặc, tầm nhìn xa từ 50 m trở lên |  | 1 |
| **Phạm vi ảnh hưởng (Vùng hoạt động của các phương tiện giao thông)** | Trên biển, trên sông và đường đèo núi | Khu vực đường cao tốc và sân bay |

Bảng 12: cấp độ rủi ro do lốc, sét, mưa đá

|  |  |
| --- | --- |
| **Phạm vi và khu vực ảnh hưởng** | **Cấp độ rủi ro** |
| Từ 1/2 số huyện, xã trở lên của 1 tỉnh | 2 |
| Dưới 1/2 số huyện, xã trong phạm vi 1 tỉnh hoặc nhiều tỉnh không liền kề | 1 |

Bảng 13: Cấp độ rủi ro do rét hại, sương muối

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhiệt độ trung bình ngày (°C)** | **Cấp độ rủi ro** | | | | | |
| Dưới 0 | 2 | 1 | 3 | 2 | 3 | 3 |
| Từ 0 đến 4 | 1 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 |
| Trên 4 đến 8 |  | 1 | 1 | 2 | 2 | 3 |
| Trên 8 đến 13 |  |  |  | 1 | 1 | 2 |
| **Thời gian kéo dài** (ngày) | Từ 3 -5 | | Trên 5- 10 | | Trên 10 | |
| **Khu vực ảnh hưởng** | Vùng núi, trung du Bắc Bộ | Đồng bằng Bắc Bộ, Bắc và Trung Trung Bộ | Vùng núi, trung du Bắc Bộ | Đồng bằng Bắc Bộ, Bắc và Trung Trung Bộ | Vùng núi, trung du Bắc Bộ | Đồng bằng Bắc Bộ, Bắc và Trung Trung Bộ |

Bảng 14: Cấp độ rủi ro do cháy rừng do tự nhiên

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng ảnh hưởng** | **Nhiệt độ cao nhất ngày (°C)** | **Độ ẩm không khí trung bình ngày (%)** | **Tốc độ gió cao nhất ngày (km/h)** | **Cấp độ rủi ro** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Vùng 1 | >40 | <40 | <1.5 | 1 | 1 |  | 1 | 1 | 1 |  | 1 | 1 | 1 |  | 1 | 1 | 1 |  | 1 | 1 | 1 |  | 1 |
| 35-40 | 40-50 | 1.5-2 | 1 | 1 |  | 1 | 1 | 1 |  | 1 | 1 | 1 |  | 1 | 1 | 1 |  | 1 | 1 | 1 |  | 1 |
| 30-35 | 50-60 | 2-2.5 | 1 | 1 |  | 1 | 1 | 1 |  | 1 | 1 | 1 |  | 1 | 1 | 1 |  | 1 | 1 | 1 |  | 1 |
| Vùng 2 | >40 | <40 | <1.5 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| 35-40 | 40-50 | 1.5-2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 30-35 | 50-60 | 2-2.5 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Vùng 3 | >40 | <40 | <1.5 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| 35-40 | 40-50 | 1.5-2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| 30-35 | 50-60 | 2-2.5 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Vùng 4 | >40 | <40 | <1.5 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 4 | 4 | 4 | 4 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 35-40 | 40-50 | 1.5-2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 4 | 4 | 4 | 4 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 30-35 | 50-60 | 2-2.5 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 4 | 4 | 4 | 4 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| **Thời gian kéo dài (ngày)** | | | | **Từ 3 đến 5** | | | | **Từ 5 đến 10** | | | | **Từ 10 đền 15** | | | | **Từ 15 đến 20** | | | | **Trên 20** | | | |
| **khu vực ảnh hưởng** | | | | Bắc Bộ | Trung Bộ | Tây Nguyên | Nam Bộ | Bắc Bộ | Trung Bộ | Tây Nguyên | Nam Bộ | Bắc Bộ | Trung Bộ | Tây Nguyên | Nam Bộ | Bắc Bộ | Trung Bộ | Tây Nguyên | Nam Bộ | Bắc Bộ | Trung Bộ | Tây Nguyên | Nam Bộ |

***Ghi chú:***

Phân vùng trọng điểm cháy rừng do tự nhiên ở Việt Nam:

- Vùng 1 gồm: rừng ngập mặn phèn, rừng ngập nước mặn, ngọt thường xuyên.

- Vùng 2 gồm: rừng tự nhiên mưa ẩm nhiệt đới thường xanh, rừng Phi lao chắn cát ven biển....

- Vùng 3 gồm: rừng tự nhiên kín thường xanh, rừng trồng hỗn giao cây bản địa, rừng trồng thuần loài cây khó cháy như: Rừng Mỡ, Rừng Bồ đề...

- Vùng 4 gồm: rừng khộp, rừng tràm, rừng giang, tre nứa đã thành thục tự nhiên, rừng núi đá, rừng trồng các loài cây dễ cháy như: Thông, Sa mộc, Pơ mu, Keo, Bạch đàn, Quế ...).

Bảng 15: cấp độ rủi ro do động đất

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cường độ chấn động trên bề mặt theo thang MSK-64 (cấp)** | **Cấp độ rủi ro** | | |
| Trên VIII | 5 | | |
| VII - VIII | 3 | 4 | 4 |
| VI - VII | 2 | 2 | 3 |
| V-VI | 1 | 1 | 1 |
| **Vùng ảnh hưởng** | Khu vực nông thôn | Khu vực đô thị | Khu vực hồ chứa thủy lợi, thủy điện |

Bảng 16: Cấp độ rủi ro do sóng thần

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Độ cao sóng II (m)** | **Cường độ sóng thần** | **cấp độ rủi ro** |
| Dưới 2.0 | VI | 1 |
| Từ 2 m đến 4.0 m | VII - VIII | 2 |
| Từ 4 m đến 8.0 m | IX-X | 3 |
| Từ 8 m đến 16 m | XI | 4 |
| Trên 16 m | XII | 5 |